

**CHỮ NÔM GHI ÂM NAM BỘ TRONG TƯƠNG QUAN
VỚI NGỮ ÂM VÙNG MIỀN - TRƯỜNG HỢP VĂN BẢN NÔM
*KIM CỔ KỲ QUAN CỦA NGUYỄN VĂN THỚI***

Nguyễn Ngọc Quận^(*)

TÓM TẮT

Chữ Nôm là hệ thống chữ viết ghi âm tiếng Việt, được sử dụng rộng khắp từ thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XX; tuy nhiên, chữ Nôm chưa từng được Nhà nước điển chế hoá. Do vậy, trong quá trình phát triển, chữ Nôm để lại nhiều cách viết, nhìn chung là thường mang màu sắc địa phương, phản ánh đặc điểm ngữ âm vùng miền. Chữ Nôm Nam Bộ rất tiêu biểu ở đặc điểm này. Bài viết này nhằm đưa ra một hướng lý giải mới ở một số phương diện chữ Nôm phản ánh ngữ âm địa phương (ngữ âm Nam Bộ), trên cơ sở khảo sát văn bản Nôm *Kim cổ kỳ quan* của Nguyễn Văn Thới.

Từ khoá: Chữ Nôm, chữ Nôm Nam Bộ, *Kim cổ kỳ quan*, Nguyễn Văn Thới.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chữ Nôm từ khi ra đời (khoảng thế kỷ X), được sử dụng rộng khắp cho đến lúc suy tàn vào đầu thế kỷ XX⁽¹⁾, chưa từng được điển chế hoá thành một hệ thống chữ viết chính thức để mọi người theo đó mà dùng (Nguyễn Khuê, 2009: 22, 26), tức chưa được nhà nước thực hiện chuẩn hoá thành chữ viết cho người Việt. Do vậy, hiện tượng một từ tiếng Việt có thể viết thành dăm ba chữ Nôm, hoặc một chữ Nôm có thể ghi âm dăm ba từ tiếng Việt là khá phổ biến. Hơn nữa là chữ viết chủ yếu ghi âm tiếng Việt, nên chữ Nôm thường mang màu sắc địa phương: phản ánh đặc điểm ngữ âm vùng miền. Trong vài thập niên qua, một số nhà nghiên cứu chữ Nôm quan tâm đến mảng chữ Nôm ghi âm Nam Bộ, cố gắng lý giải và khái quát những điểm cơ bản, nhằm giúp người đọc tránh được những sai lầm trong việc phiên âm. Tuy nhiên, các nghiên cứu nhìn chung chưa có những lý giải toàn diện và thực sự thuyết phục trong việc chỉ ra bản chất của vấn đề: *chữ Nôm Nam Bộ phản ánh ngữ âm địa phương*, hay *ngữ âm địa phương Nam Bộ phản ánh vào chữ Nôm* như thế nào. Góp phần nhìn nhận vấn đề này, bài viết của chúng tôi cố gắng đưa ra một hướng lý giải mới ở một số trường hợp chữ Nôm ghi âm Nam Bộ trong tương quan với ngữ âm vùng miền, trên cơ sở khảo sát văn bản Nôm *Kim cổ kỳ quan* của Nguyễn Văn Thới.

2. ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ NGUYỄN VĂN THỚI VÀ BỘ SÁCH NÔM *KIM CỔ KỲ QUAN*

Nguyễn Văn Thới (1866-1926) vốn người làng Mỹ Trà, huyện Cao Lãnh, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, mất tại xã Kiến An, huyện Chợ Mới, nay thuộc tỉnh An Giang. Ông là một nhân sĩ có tinh thần yêu nước, chống Pháp, là tín đồ của giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương. Bộ sách *Nôm Kim cổ kỳ quan* được ông sáng tác trong khoảng thời gian từ 1900 đến 1926, có dung lượng khá đồ sộ (khoảng 24.000 câu, số chữ nhiều hơn bảy lần *Truyện Kiều*). *Kim cổ kỳ quan* là tên gọi chung cho cả bộ sách gồm 9 quyển được gọi tên riêng: *Kim cổ*, *Giác mê*, *Cáo thị*, *Vân Tiên*, *Ngồi buồn*, *Bốn tuồng*, *Thừa nhân*, *Tiền Giang*, *Kiểm Tiên*. Nội dung chủ yếu của *Kim cổ kỳ quan* là khuyến thiện trừng ác, yêu nước thương dân, chống ngoại xâm, hợp với tinh thần đạo lý của giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương, nên được xem như một bộ "Thánh kinh" đối với một bộ phận tín đồ tại miền Tây Nam Bộ trên 80 năm nay. "Về văn thể, chỉ riêng quyển *Bốn tuồng* có ngôn từ là lời thoại của kịch bản tuồng, có chen nhiều bài thơ ngắn; tám quyển còn lại đều là thơ, được viết bằng các thể lục bát, lục bát biến thể (thất-bát), thất ngôn, bát ngôn, song thất lục bát" (Nguyễn Ngọc Quận, 2018). Cũng như các sách chữ Nôm ra đời ở Nam Bộ như *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ - Hà Mậu* của Nguyễn Đình Chiểu, tuồng *Nôm Kim Thạch kỳ duyên* của Bùi Hữu Nghĩa..., *Kim cổ kỳ quan* được viết bằng chữ Nôm mang đậm dấu ấn Nam Bộ, mà phản ánh lối phát âm Nam Bộ là một nét nổi bật.

3. CHỮ NÔM GHI ÂM NAM BỘ

3.1. Về âm đầu

3.1.1. *Âm đầu /v/*: Về phụ âm đầu /v/ thể hiện trong chữ Nôm Nam Bộ, một số nhà nghiên cứu nhìn chung có nhận xét giống nhau, như sau:

- Theo Nguyễn Thị Lâm, "Nếu so sánh với hệ thống phụ âm đầu ở Bắc Bộ và Trung Bộ thì Nam Bộ không có âm /v/ mà âm /v/ được thay thế bằng /z/, (chính tả ghi các [sic] phụ âm này là d và gi)". Ví dụ: dùng chữ “dã” 也 ghi “vả”, dùng “giới” 界 ghi “vái”, dùng chữ “dòng” 洞 (Nôm, yếu tố Hán Việt biểu âm: dụng) để ghi âm “vòng” (Nguyễn Thị Lâm, 1993).

- Theo Nguyễn Quảng Tuân, "Người miền Nam thường đọc phụ âm v- sai thành d-" nên đã viết chữ 鈺 "vòng" sai thành 洞 "dòng" trong câu "Bốn người ngồi lại một vòng làm thơ" (*Lục Vân Tiên*, câu 476)⁽²⁾ (Nguyễn Quảng Tuân, 2008).

- Theo Nguyễn Khuê trong mục viết về chữ Nôm Nam Bộ, "Phụ âm đầu v phát âm thành d, gi (v- → d-, gi-)". Ví dụ:

- Từ *vòng*, chữ Nôm Nam Bộ viết 紉 (Nam Bộ phát âm *dòng*), chữ Nôm chung 紉,

- Từ *với*, chữ Nôm Nam Bộ viết 介 (Nam Bộ phát âm *dới, giới*), chữ Nôm chung 貝... (Nguyễn Khuê, 2009: 98, 99).

Các ý kiến trên thống nhất ở điểm: người Nam Bộ đọc (phát âm) v- thành d-/gi-, điều đó phản ánh trong chữ Nôm. Theo chúng tôi, nhận định về hiện tượng trên rằng "người Nam Bộ đọc (phát âm) v- thành d-/gi-" là không ổn; mà chỉ có thể nói là *người Nam Bộ đọc (phát âm) v- cũng giống như khi họ đọc d-/gi-*. Chính tả hiện hành "d-/gi-" là hình thức chữ viết của âm vị /z/. Giới nghiên cứu Việt ngữ học ghi nhận rằng, hệ thống phụ âm đầu các thổ ngữ miền Nam thường không có các phụ âm xát hữu thanh /v/, /z/ như trong tiếng Bắc. Tương ứng với /v/, /z/ trong phát âm Hà Nội, trong phát âm miền Nam có phụ âm mặt lưỡi giữa, ngạc [j]. Đôi khi /v/ được phát âm thành một âm môi-môi, xát, vang, ngạc hoá [βj] (Đình Lê Thu - Nguyễn Văn Huệ, 1998: 83-84).

Theo nhà nghiên cứu Hoàng Thị Châu, từ thế kỷ XVII, những phụ âm xát - hữu thanh ngạc hoá mạnh Bj, Dj, Zj⁽³⁾ dần có sự biến đổi. Trong phương ngữ Bắc, các yếu tố ngạc hoá dần mất đi và hình thành các phụ âm xát tương ứng v, z, Z. Sau đó, Z cũng biến đổi thành z. Còn ở phương ngữ Nam, yếu tố ngạc hoá không những không bị mất đi mà còn lấn át cả phụ âm đứng trước nó và biến thành phụ âm đầu j ở cả ba trường hợp kể trên. Hiện tượng này chỉ có thể giải thích bởi sự tiếp xúc của tiếng Việt với các ngôn ngữ khác ở những vùng địa lý khác nhau dẫn đến những biến đổi không cùng hướng như vậy. Phụ âm j có 3 nguồn gốc khác nhau nói trên phát âm hoàn toàn giống nhau: là phụ âm mặt lưỡi - ngạc, xát, hữu thanh; cũng có thể đồng nhất nó với bán phụ âm hay bán nguyên âm j. Phụ âm j chính là kết quả của quá trình diễn biến ngữ âm lịch sử từ các phụ âm Bj, Dj, Zj ở thế kỷ XVII (A. de Rhodes). Ở thế kỷ XX, trong các phương ngữ Nam, bán nguyên âm j đã xuất hiện ở vị trí phụ âm đầu, thay cho 3 phụ âm /v/ (v), /z/ (d), /z/ (gi) ở các phương ngữ khác (Hoàng Thị Châu, 2004: 140-149).

Ở Nam Bộ cũng có phụ âm Bj (tương ứng /v/) như một vài thổ ngữ ở Bình Trị Thiên, đang được giới truyền thông đại chúng lưu giữ, nhằm giảm bớt những từ đồng âm, nhưng trong ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày thì không còn nữa. Phương ngữ Nam nói chung, Nam Bộ nói riêng, không có phụ âm đầu /v/, mà tương ứng với /v/, Nam Bộ có phụ âm /j/. Phụ âm /j/ thay cho cả /v/ (v), /z/ (d-/gi-) như đã nói ở trên, nên việc không phân biệt [v-]⁽⁴⁾ với [d-/gi-] và ngược lại là hiện tượng phổ biến. Điều đó đã phản ánh rất rõ trong cách viết chữ Nôm vùng này. Ngoài các ví dụ của

ba tác giả Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Khuê, Nguyễn Quảng Tuân nói trên, có thể dẫn thêm:

- 找 *vặt* (âm bàng: 弋 *dặc*) (Vũ Văn Kính, 1994: 61).

- 用 *vùng* (âm Hán Việt {từ đây viết tắt HV}: dụng / âm Nôm: *dùng*) (Vũ Văn Kính, 1994: 63).

- 械 *giỏ* (nát *giỏ* hầy còn tre) (âm bàng: 武 *võ*) (Bùi Hữu Nghĩa, 1993: 471).

- 囿 *giày* (Son phân quyết *giày* nơi gió bụi) (HV: vi / âm Nôm: *vây, vầy*) (Bùi Hữu Nghĩa, 1993: 470).

- 雲 *dân* (Chẳng kém trang trụ quốc tỵ *dân*) (HV: vân) (Bùi Hữu Nghĩa, 1993: 336).

Sở dĩ có hiện tượng này chính là do ngữ âm Nam Bộ phản ánh qua chữ viết. Người Nam Bộ không đọc các chữ trên với phụ âm [v], [d], hay [gi] mà đọc với phụ âm /j/, thành [jặc], [jùng], [jỏ], [jày], [jân]...

Qua khảo sát chữ Nôm trong bộ *Kim cổ kỳ quan*, chúng tôi nhận thấy tình hình phát âm nói trên phản ánh khá đầy đủ và đều đặn trong cách viết chữ Nôm ở đây. Tuy nhiên, bên cạnh đó, lối viết bình thường như chữ Nôm thuộc thế kỷ XIII - XVIII ở miền Bắc cũng được sử dụng xen kẽ trong bộ sách (cũng như trong các tác phẩm Nôm miền Nam nói chung). Các ví dụ sau đây đều dẫn ra từ sách *Kim cổ kỳ quan*:

- [v] ghi âm (→) [gi]: 淳 *giọt* (Trần trê tuôn *giọt* lệ giang hồ, *Kiểm Tiên*) (âm Nôm: *vọt*); 望 *giọng* (Đời nhiều người nói *giọng* đầy đura, *Kiểm Tiên*) (HV: *vọng*); 聞 *giăng* (Trời sấm chớp thiết toả bủa *giăng*, *Kim cổ*) (HV: *văn*).

- [v] → [d]: 鑽 *dàng* (Làm người ăn nói dụ *dàng*, *Tiền Giang*) (âm Nôm: *vàng*); 囿 *dây* (Đến chùng Thiên hoả khóc la vang *dây*, *Giác mê*) (âm Nôm: *vây*); 丕 *dậy* (Ngủ mê thức *dậy* cách lòng phân hai, *Kim cổ*) (âm Nôm: *vậy*); 簸 *dừa* (Trái *dừa* nhắm sức của Tiên cho mình, *Kim cổ*) (âm Nôm: *vừa*), 嗎 *day* (Gió *day* bát hướng lâu ngày, *Bổn tuồng*) (âm bàng: 爲 *vi*); 務 *dụ* (Việc làm *dụ* dụ bất tự Vàm Nao, *Cáo thị*) (HV: *vụ*).

- [gi] → [v]: 江 *vang* (Có sông dọc lên khỏi Nam *Vang*, *Kim cổ* / Đất Nam *Vang* sau thấy ít người, *Kiểm Tiên* / Nam *Vang* bất vĩnh thác nghinh Cần Thơ, *Cáo thị*) (HV: *giang*); 降 *ván* (Cầu cao *ván* yếu gập ghình, *Ngôi buồn*) (HV: *giáng*); 這 *vá* (Rách mà khéo *vá* hơn lành vụng may, *Thừa nhàn*) (HV: *giá*), 駕 *vá* (Phật Bà hiện phép *vá* sông, *Thừa nhàn*) (HV: *giá*).

- [d] → [v]: 寅 *vản* (Như kiến bò miệng chấu xây *vản*, *Kiểm Tiên*) (HV: đàn); 演 *viễn* (Cầu cho vĩnh *viễn* nước nhà an khương, *Kim cổ*) (HV: diễn); 易 *vị* (Đời vô *vị* sớm trông tối mất, *Kiểm Tiên*) (HV: dị); 盈 *Vinh* (*Vinh* mặt khi khua môi răng lịch, *Kiểm Tiên*) (HV: dinh), 夜 *vạ* (Mong làm dữ đập đầu nằm *vạ*, *Kiểm Tiên*) (HV: dạ).

3.1.2. Âm đầu /k/, /ŋ/, /h/ và /ʔ/ đứng trước âm đệm /w/: Các âm đầu /k/, /ŋ/⁽⁵⁾, /h/ và /ʔ/⁽⁶⁾ nếu không đứng trước âm đệm /w/ thì không có gì đáng nói. Tuy nhiên, trong ngữ âm Nam Bộ, các âm đầu /k/, /ŋ/, /h/ và /ʔ/ khi đứng trước âm đệm /-w-/ thì rất đáng quan tâm. Lúc này, theo Hoàng Thị Châu (2004: 149), do sự tác động của âm đệm /-w-/ đến các phụ âm mạc (/k/, /ŋ/) và hầu (/h/, /ʔ/) đứng trước nó, làm xuất hiện [w] ở vị trí phụ âm đầu. Âm đệm /-w-/ tác động đến những phụ âm này, theo lối đồng hoá ngược, tạo nên kiểu "đồng hoá hoàn toàn phụ âm đầu, dẫn đến kết quả là phụ âm đầu biến mất hẳn để xuất hiện một phụ âm mới là [w]" (Hoàng Thị Châu, 2004: 120). Nói về âm đệm, tác giả Hoàng Thị Châu (2004: 124) viết: "Ở phương ngữ Nam không có âm đệm -w-". Như vậy, từ một âm đệm, bán nguyên âm /w/ đứng sau /k/, /ŋ/, /h/, /ʔ/ khiến cho các kết hợp /kw-/, /ŋw-/, /hw-/ và /ʔw-/ trở thành đồng âm ở phương ngữ Nam Bộ (trở thành phụ âm [w]).

Nhận định của hai tác giả Đinh Lê Thu và Nguyễn Văn Huệ (1998: 90) hoàn toàn thống nhất với ý kiến trên. Đó là: "Âm đệm /-u-/⁽⁷⁾, vốn là yếu tố có mặt trong phương ngữ Bắc và Trung Bộ, lại hoàn toàn vắng mặt trong phương ngữ Nam Bộ. Do đó, cấu trúc âm tiết của phương ngữ Nam Bộ chỉ có ba thành phần đoạn tính: âm đầu - âm chính - âm cuối". Nhìn chung, trong cách phát âm của người Nam Bộ, không thấy có âm đệm sau hai phụ âm thanh hầu /h-, ʔ-/ và phụ âm mặt lưỡi sau /k-/. Ví dụ các từ *hoa*, *oa*, *qua* đều được phát âm là [wa¹].

Nguyễn Tài Cẩn (1997: 221) cũng có nhận xét tương tự: "sau K, KH, NG, H âm đệm -w- hoặc làm cho chúng vừa mất tính tròn môi, vừa môi hoá; hoặc hoà nhập cùng chúng tạo ra phụ âm W-". Ví dụ: ʔoai > wai; hoan > wan; ngoài > wà; qua > wa.

Đặc điểm này có thể thấy trong cách viết chữ Nôm trong sách *Kim cổ kỳ quan*.

Ví dụ 1, thành phần ghi âm có âm đầu là tắc thanh hầu /ʔ/:

- /ʔw-/ → /hw-/: 冤 *hoang* (Dọc ngang ngang dọc tan *hoang* cửa nhà / Nhà *hoang* vô chủ khó thừa hưởng phần, *Kim cổ* / Xui mưu làm loạn thì *hoang* cửa nhà, *Vân Tiên*) (HV: oan).

- /ɲw-/ → /kw-/: 畏 *quý* (Vi nhân nan *quý* thị nhân tình, *Kim cổ*) (HV: úy); 冤 *quan* (Nực cười thế sự con *quan* không nhà, *Kim cổ*) (HV: oan); 轟 *quanh* (Phật cho giác tác giác *quanh* cuộc đời, *Kim cổ*) (âm bàng: 轟 oanh).

Ví dụ 2, thành phần ghi âm có âm đầu là âm thanh hầu /h/:

- /hw-/ → /kw-/: 黃 *quỳnh* (Ngọc hải *quỳnh* lâm chiếu thủy, *Bổn tuồng*) (HV: huỳnh/hoàng); 桓 *quàng* (Nói bắt *quàng* để tích chiêu mai, *Kim cổ* / Lời nói bắt *quàng* không hàng ngũ, *Cáo thi*) (HV: hoàn); 化 *quá* (Cải bao nhiêu cải *quá* ngày hết trơn, *Kim cổ*) (HV: hoá); 抉 *quệt* (Ăn *quệt* mô láo láo tiếng giòn, *Kim cổ*) (âm bàng: 穴 huyệt).

- /hw-/ → /ɲw-/: 花 *oa* (Đẻ ra thời khóc khóc người “tu *oa*”, *Kim cổ*) (HV: hoa).

Ví dụ 3, thành phần ghi âm có âm đầu là âm gốc lưỡi /k/:

- /kw-/ → /hw-/: 鬼 *huỷ* (Lỡ hoài lỡ *huỷ* thon von tâm lòng, *Kim cổ*) (HV: quỷ); 圭 *huê*⁽⁸⁾ (Tới đời mới biết vinh *huê*, Bây giờ còn việc khen chê li bì, *Thừa nhận*) (âm Nôm: *quê*).

Như trên đã trình bày, ở phương ngữ Nam Bộ, các tổ hợp /kw-/, /ɲw-/, /hw-/ và /ɲw-/ trở thành đồng âm, đều phát âm thành /w/. Theo đó, các âm tiết ở 3 ví dụ trên: *hoang*, *quý*, *quan*, *quanh*, *quỳnh*, *quàng*, *quá*, *quệt*, *oa*, *huỷ*... sẽ phát âm (kể cả biến đổi ở vần, nếu có) thành [wɑŋ], [wi], [wɑŋ], [wǎn], [wùŋ], [wàng], [wá], [wək], [wa], [wi]... Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, chữ Nôm trong *Kim cổ kỳ quan* (cũng như trong các văn bản Nôm Nam Bộ khác có đề cập trong bài viết) không thấy có hiện tượng ghi âm qua lại giữa /ɲw-/ và các tổ hợp còn lại.

3.2. Về âm cuối

3.2.1. *Âm cuối /n/ và /ŋ/*: Về phụ âm cuối /n/, các tác giả nghiên cứu về chữ Nôm Nam Bộ nói trên (Nguyễn Thị Lâm, Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Khuê...) đều cho rằng phụ âm cuối [-n] trong ngữ âm Nam Bộ đều phát âm thành [-ŋ], điều đó đã phản ánh trong cách viết chữ Nôm vùng này, tức là [-n] ghi âm [-ŋ] và ngược lại. Một số ví dụ tiêu biểu được các tác giả này dẫn ra như 湯 *than* (HV: thang), 樣 *dạn* (HV: dạng), 終 *chun* (HV: chung), 陵 *lăn* (HV: lǎng), 因 *nhǎng* (HV: nhân / âm Nôm: *nhǎn*), 干 *cang* (HV: can), 天 *thiêng* (HV: thiên), 乾 *càng* (HV: càn). Chúng tôi nhận thấy có điều cần lưu ý: phương ngữ Nam Bộ tuy phát âm [-n] thành [-ŋ], nhưng không phải hẳn chữ Nôm có âm cuối [-n] là nhất định thấy viết thành [-ŋ] như các ví dụ vừa nêu. Rất nhiều chữ Nôm có âm cuối [-n] vẫn thể hiện đúng

[-n], [-ng] thể hiện đúng [-ng], tức viết không khác gì chữ Nôm ở Bắc Bộ (chẳng hạn, trong *Dương Từ Hà Mậu, Lục Vân Tiên, Kim Thạch kỳ duyên...*: 安 *an*, 唵 *ăn*, 錢 *tiền*, 棍 *con*, 半 *bán*, 連 *liền*, 哪 *vâng*, 朧 *trăng*, 臯 *tráng*, 湯 *thang* (mây), 綾 *lăng* (nhăng)...).

Qua khảo sát chữ Nôm trong *Kim cổ kỳ quan*, chúng tôi ghi nhận: /-n/ và /-ŋ/ ghi âm cho nhau rất phổ biến, rất hiếm vẫn trong đó /-n/, /-ŋ/ chỉ ghi âm cho chính nó. Ví dụ:

- /-n/ → /-ŋ/: 訕 *sang* (Chẳng luận giàu cũng chẳng luận *sang*, *Kim cổ*) (HV: san), 寬 *khoang* (Vui chi một cuộc bạc tiền khoe *khoang*, *Kim cổ*) (HV: khoan), 板 *bảng* (Ngó đầu *bảng* lảng lơ, *Thừa nhân*) (HV: bản), 舂 *xăng* (Khéo khéo lảng *xăng* ăn rồi ngủ, *Cáo thị*) (HV: xuân), 變 *biếng* (Tôi làm *biếng* nói việc tầm khùng, *Kim cổ*) (HV: biến)...

- /-ŋ/ → /-n/: 噤 *khẩn* (Ép gan ôm dạ khó *khẩn* giữ mình, *Kim cổ*) (âm bàng: 康 *khang*), 浪 *rần* (Lòng không độ lượng cần *rần* khó nghe, *Tiền Giang*) (HV: lảng / âm Nôm: *rằng*), 終 *chun* (Không ai mà lỗ nẻ *chun* lên, *Kiểm Tiên*) (HV: chung), 庄 *chấn* (Nhìn hoa sen trở *chấn* bốn bông, *Kiểm Tiên*) (HV: trang / âm Nôm: *chặng*)...

Ghi nhận về đặc điểm [-n], [-ng] ghi âm cho nhau nói trên ở chữ Nôm Nam Bộ là đúng nhưng chưa đủ, bởi có một số vẫn ở đó phụ âm cuối [-n] / [-ng] chỉ ghi âm chính nó chứ không chuyển cho nhau.

Trong phát âm Nam Bộ, phụ âm cuối [-n] trong hai vần [-in] và [-ên] vẫn giữ nguyên nhưng nguyên âm đều dịch vào giữa: [-in] sẽ thành [-*un*] và [-ên] sẽ thành [-*on*] (Hoàng Thị Châu, 2004: 181-182). Mặt khác, [-nh] trong vần [-inh] phát âm thành [-*n*] và nguyên âm dịch vào giữa: [-inh] sẽ thành [-*un*], khiến cho cặp vần [-in] và [-inh] trở thành đồng âm (là [-*un*]) trong phát âm Nam Bộ. Điều này cũng thể hiện qua cách viết chữ Nôm trong *Kim cổ kỳ quan*. Ví dụ: 精 *tin* (Thương tiểu đồng trông *tin* vắng bật, *Vân Tiên*) (HV: tinh), 信 *tính* (*Tính* hơn rồi lại *tính* thua / Người đừng *tính* thiệt so hơn làm gì, *Thừa nhân*) (HV: tín), 囁 *ngĩnh* (Cổ thúôi hôi thây trôi linh *ngĩnh*, *Cáo thị*) (âm bàng: 謹 *cẩn*), 噴 *xinh* (Tốt *xinh* chi mấy đặng ngoài mắt trong, *Kim cổ*) (âm Nôm: *xin*), 征 *chen* (Ngục rạc *chen* người xiết kẻ bao, *Kim cổ*) (HV: chinh)...

Còn [-n] trong [-ên] giữ nguyên trong phát âm, cũng thể hiện trong chữ Nôm ở đây. Ví dụ: 𠵼 *trên* (Dưới nước *trên* non con rửa sạch, *Cáo thị*) (âm bàng: 連 *liền* viết tắt), 𠵼 *nên* (Thế loạn này nhin miệng làm *nên*, *Cáo thị*) (âm bàng: 年 *niên*), 涓

quên (Vì ai đừng cá *quên* nôm, Đừng chim bẻ ná mà *quên* on thầy, *Vân Tiên*) (HV: quyen), 筊 *tên* (Có *tên* có họ để đời coi chơi, *Kim cổ*) (âm bàng: 先 tiên), 迕 *lên* (Bung *lên* để xuống cầu hồn minh linh / Dắt dìu *lên* núi Thái Sơn tìm thầy, *Kim cổ*) (âm bàng: 連 liên viết tắt)...

Phụ âm [-ng] trong vần [-ong] và [-ông] chỉ ghi âm cho chính nó, chứ không ghi âm [-n], và cũng không có [-n] ghi âm [-ng] đối với cặp vần này; nói cách khác, việc thể hiện âm cuối [-ng] trong cặp vần [-ong] và [-ông] không có gì khác biệt so với chữ Nôm miền Bắc.

3.2.2. Âm cuối /t/ và /k/: Về âm cuối [-t], các bài viết về chữ Nôm Nam Bộ của ba tác giả nói trên đều cho rằng do người Nam Bộ phát âm [-t] thành [-c] nên hiện tượng này cũng phản ánh trên chữ Nôm, âm cuối [-c] ghi âm [-t] và ngược lại. Ví dụ: 各 *cát*, (HV: các), 得 *đắt* (HV: đắc) (Nguyễn Thị Lâm, 1993); 北 *bắt* (HV: bắc), 別 *biết* (HV: biệt) (Nguyễn Quảng Tuân, 2008); 特 *đặt* (HV: đặc), 祝 *chút* (HV: chúc), 默 *mặt* (HV: mặc) (Nguyễn Khuê, 2009: 99).

Tuy nhiên, cần phải nói thêm, theo phát âm Nam Bộ, âm cuối [-t] trong cặp vần [-it] và [-êt] vẫn giữ nguyên, nhưng nguyên âm đều dịch vào giữa: [-it] sẽ thành [-ut] và [-êt] sẽ thành [-ot] (Hoàng Thị Châu, 2004: 182). Mặt khác, [-ch] trong vần [-ich] phát âm thành [-t] và nguyên âm dịch vào giữa: [-ich] sẽ thành [-ut], khiến cho cặp vần [-it] và [-ich] trở thành đồng âm (là [-ut]) trong phát âm Nam Bộ. Điều này cũng phản ánh trong cách viết chữ Nôm của *Kim cổ kỳ quan*. Ví dụ: 敵 *đit* (Lại thêm mắt bịt *đit* bỏ đi, *Cáo thị*) (HV: địch)...

Phụ âm [-t] trong [-êt] giữ nguyên trong phát âm Nam Bộ; điều này thể hiện qua chữ Nôm. Ví dụ: 斫 *chết* (Đời này *chết* yểu người ôi, *Thừa nhân*) (âm bàng: 折 chết), 歇 *hết* (Phật thương dân dạy bảo *hết* lời, *Kim cổ*) (âm bàng: 歇 hiết viết tắt), 掇 *nét* (Nói ra câu kết nhiều *nét* khó lường, *Cáo thị*) (âm bàng: 掇 niết), 節 *tết* (Ngày xuân nhật kê rằng ngày *tết*, *Kiểm Tiên*) (âm bàng: 節 tiết), 結 *kết* (Một lời nói *kết* nghĩa nguyên thè, *Kim cổ*) (HV: kết)... Tuy nhiên, chữ Nôm trong *Kim cổ kỳ quan* có một trường hợp [-c] ghi [-t] trong vần [-êt], đó là chữ 瘳 *mệt* (Thấy đời *mệt* đở mồ hôi / Tai nghe mắt thấy biên thủy *mệt* hơi, *Thừa nhân* / Lòng than ôi *mệt* mỗi hao mòn, *Kim cổ*) (âm bàng: 莫 mặc).

Qua khảo sát *Kim cổ kỳ quan*, chúng tôi nhận thấy hiện tượng âm cuối /t/ và /k/ (tức [-t] và [-c]/[-ch]) không phân biệt trong chữ Nôm, thể hiện ở chỗ chúng có thể ghi âm lẫn nhau. Ví dụ:

- [-c] → [-t]: 祝 *chút* (May một *chút* rủi chịu ngàn sầu, *Kim cổ*) (HV: chúc), 約 *uót* (Thấy người gánh nước *uót* nhem, *Thừa nhân*) (HV: ước), 漠 *mát* (Ngõ gặp thuở buông câu nghi *mát*, *Kiêng Tiên*) (HV: mạc), 德 *đút* (Dây *đút* rồi nối lại sao liền, *Kiêng Tiên*) (HV: đức).

- [-t] → [-c]: 必 *tắc* (Ngọn rau *tắc* đất lời cần hạnh, *Kim cổ*) (HV: tất), 昧 *mắc* (Người ngay *mắc* nạn bạo tàn hân hoan, *Kim cổ*) (âm Nôm: *mắt*), 脱 *thác* (Thác nương theo Phật cõi nào hội ân, *Kim cổ*) (HV: thoát), 噴 *giác* (Chón màu loan *giác* điệp chẳng an, *Kim cổ*) (âm Nôm: *chất*).

- [-t] → [-ch]: 筭 *bịch* (Nhu vậy nước mắt *bịch* vôi, *Tiền Giang / Cà phê thuốc bịch* không an xác phạm, *Kim cổ*) (âm bàng: 別 biệt), 折 *chéch* (Đò tạo hóa thử than đà *chéch* bánh, *Bốn tuông*) (HV: chiết), 𪗇 *ích* (Cười là cười ham ăn vô *ích*, *Kiêng Tiên*) (âm Nôm: *ít*).

- [-ch] → [-t]: 𪗇 *hít* (Nhiều lời ăn nói điếc tai *hít* hà, *Thừa nhân*) (âm bàng: 昔 tích), 覓 *mít* (Mít thì hột *mít* phu phạm phạm phu, *Kim cổ*) (HV: mịch), 的 *đít* (Âm dương tương hội đầu vào *đít* ra / Chữ mà chùi *đít* cừu phần bắt sinh, *Kim cổ*) (HV: đích).

Các phụ âm cuối khác như [-m], [-p], hai bán phụ âm cuối /-j/ và /-w/ trong ngữ âm Nam Bộ phản ánh vào cách viết chữ Nôm Nam Bộ nói chung, trong bộ sách Nôm *Kim cổ kỳ quan* nói riêng theo khảo sát của chúng tôi là hợp quy luật, không có gì sai lệch so với cách viết chữ Nôm cả nước. Nhà nghiên cứu Nguyễn Khuê (2009: 100) khi nhận xét "Vần *ao* phát âm thành *au* và ngược lại (-*ao* ↔ -*au*), vần *ay* phát âm thành *ai* và ngược lại (-*ay* ↔ -*ai*)"; điều đó có nghĩa hai bán phụ âm cuối /-j/ và /-w/ vẫn giữ nguyên. Hai vần [-*ao*] và [-*au*] khu biệt nhau là ở nguyên âm, còn âm cuối đều là bán âm /-w/ (phiên âm âm vị học tương ứng sẽ là /-aw/ và /-ăw/). Tương tự, [-*ay*] và [-*ai*] có cùng bán phụ âm cuối, khác nhau ở nguyên âm (phiên âm âm vị học là /-ăj/ và /-aj/). Thực tế phát âm cho thấy, trong các vần trên, nguyên âm /ă/ (a ngắn) đều có khuynh hướng chuyển sang /a/ (a dài) chứ không có chuyện "ngược lại" (tức là, [tay] phát âm thành [tai], nhưng [tai] thì không phát âm thành [tay]; [mau] thành [mao], nhưng [mao] giữ nguyên mà không thành [mau]) (xin xem thêm tài liệu Hoàng Thị Châu, 2004: 181).

3.3. Về thanh điệu và âm đệm /-w-/

3.3.1. Ngữ âm Bắc Bộ có đủ 6 thanh (ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng); nhưng Nam Bộ chỉ có 5 thanh, do hai thanh hỏi và ngã nhập làm một, gần với thanh hỏi. Nói cách khác, ngữ âm Nam Bộ không có sự phân biệt cặp thanh hỏi/ngã; điều này

phản ánh rất rõ trong chữ Nôm. Tuy nhiên, về phương diện chữ viết Nôm, chúng tôi không coi đây là nét riêng có của chữ Nôm Nam Bộ, bởi lẽ chữ Nôm Bắc Bộ cũng từng có sự chuyển đổi nhất định giữa hai thanh này. Chẳng hạn, với âm "nửa" và "nở", chữ Nôm cả nước đều viết 姘 và 𪗇 (âm bàng: 女 *nữ*, thanh ngã), "gãi" chữ Nôm cả nước viết 𪗇 (âm bàng: 改 *cải*, thanh hỏi)... Hơn nữa, quy luật chuyển âm trong cấu tạo chữ Nôm cho biết: các cặp thanh cùng thuộc bình thanh, hay thượng thanh, hay khứ thanh, hay nhập thanh thì có thể chuyển cho nhau (Nguyễn Khuê, 2009: 94). Theo đó, cặp thanh hỏi/ngã cùng là thượng thanh ắt có thể chuyển đổi cho nhau. Phương chi, chữ Nôm Nam Bộ phản ánh lối phát âm không phân biệt hỏi/ngã, nên người đọc chữ Nôm buộc phải dựa vào ngữ cảnh mới xác định đúng âm đọc và nghĩa của từ được. *Nổi* (trời *nổi*, nông *nổi*) và *nổi* (*nổi* niêm, nông *nổi*) đều có thể viết thành chữ Nôm là 𪗇 (Bắc Bộ: *nổi*) hoặc 𪗇 (Bắc Bộ: *nổi*); tương tự, *nở* (hoa *nở*, *nở* nang) và *nỡ* (*nỡ* lòng, không *nỡ*) đều có thể viết 𪗇 (Bắc Bộ: *nở*) hoặc 𪗇 (Bắc Bộ: *nỡ*)...

3.3.2. Ngữ âm Nam Bộ theo các nhà Việt ngữ học là không có âm đệm (Hoàng Thị Châu, 2004: 124) (Đình Lê Thu - Nguyễn Văn Huệ, 1998: 90), hoặc có xu thế biến mất sau K, KH, NG, H (Nguyễn Tài Cẩn, 1997: 221). Một số vần mang âm đệm đi với một số phụ âm đầu nào đó sẽ có sự biến đổi. Âm đệm /-w-/ sau /k/, /ŋ/, /h/, /ʔ/ sẽ "hoà nhập cùng chúng tạo ra phụ âm W-" (Nguyễn Tài Cẩn, 1997: 221) (như đã nói ở trên). Âm đệm /-w-/ sau phụ âm [kh-] sẽ làm cho nó vừa mất tính tròn môi, vừa môi hoá; ví dụ: khoai > *phai*, khuya > *phia*... Ngoài ra, âm đệm /-w-/ kết hợp với nguyên âm đứng sau nó thì hoặc có biến đổi mất hẳn âm đệm, hoặc có hiện tượng âm đệm đồng hoá nguyên âm (Hoàng Thị Châu, 2004: 123), tức vừa mất âm đệm vừa biến đổi nguyên âm sau nó thành nguyên âm khác. Chẳng hạn, *tuyên truyền* phát âm thành *tiêng triêng*, *loan* thì phát âm thành *loong*, *tuần* thành *tùng*...

Chữ Nôm trong *Kim cổ kỳ quan* cũng phản ánh tình hình phát âm nói trên. Ví dụ: 且 *thoả* (Áo Tiên mặc *thoả* tình đấng hoá, *Kiểm Tiên*) (HV: thả), 托 *thoát* (*Thoát* Dũ Lý dân sang quốc thành, *Kiểm Tiên*) (HV: thác), 說 *thiết* (Thầy Võ Hậu *thiết* kế mưu sâu, *Vân Tiên* / Đường sanh tử *thiết* tha tha *thiết*, *Kiểm Tiên*) (HV: thuyết)... Do *chuyên* phát âm thành *chiêng*, nên đã viết: 專 *chiêng* (Ngày sau thời không *chiêng* không trồng, *Kiểm Tiên*) (HV: chuyên), *luân* thành *lung*, nên viết: 綸 *lung* (Trước mặt ngọc dễ ai chẳng thấy, Sau *lung* nhìn việc quấy về ai, *Kiểm Tiên*) (HV: luân), tương tự: 衰 *si* (Người làm lạnh nhiều nổi ngu *si*, *Kiểm Tiên*) (HV: suy)...

Tuy nhiên, dù có lý do là ngữ âm Nam Bộ không có âm đệm, chúng tôi không xem hiện tượng sử dụng vần không có âm đệm để ghi vần có âm đệm (như dùng "

且 thả" để ghi âm *thoả*) là nét đặc thù cần lưu ý đối với chữ Nôm Nam Bộ. Chúng tôi đồng quan điểm với tác giả Lê Văn Quán (1981: 114) trong *Nghiên cứu về chữ Nôm*, rằng: vần Việt có âm đệm /-w-/ là 38 vần, trong đó có 18 vần Hán Việt. Như vậy, vần Việt có âm đệm /-w-/ nhiều gấp đôi vần Hán Việt. Do đó, mối tương ứng giữa vần Việt và Hán Việt có âm đệm /-w-/ sẽ đưa đến hai trường hợp:

a) Tương ứng chính xác, ví dụ: 惓 *quên* (HV: quyên), 掛 *quả* (HV: quả)...

b) Tương ứng không chính xác, ví dụ: 倘 *thoảng* (HV: thảng), 搓 *xoay* (âm bàng: 差 sai).

4. Kết luận

Chữ Nôm từ khi ra đời đã không ngừng phát triển, trở thành công cụ đắc lực để ghi âm tiếng Việt khắp mọi miền đất nước trước khi được chữ Quốc ngữ thay thế hoàn toàn. Do vì chưa từng được Nhà nước thực hiện điển chế chữ viết, nên nhìn chung chữ Nôm phát triển có khuynh hướng phản ánh đặc điểm ngữ âm vùng miền mà không buộc phải tuân theo những quy tắc chính tả nghiêm ngặt nhất định nào. Ngữ âm địa phương vùng Nam Bộ có những đặc điểm cơ bản như thế nào thì nó cũng đã phản ánh vào hình thức chữ viết Nôm, tạo cho chữ Nôm ghi âm Nam Bộ một diện mạo riêng rất đáng chú ý. Giới nghiên cứu từng chỉ ra một số nét đặc thù của chữ Nôm ghi âm Nam Bộ thể hiện qua tác phẩm Nôm của các nhà Nho tên tuổi. Tuy nhiên, những tác giả càng học rộng thì trong tác phẩm Nôm của họ càng ít mang màu sắc địa phương nói chung, càng ít phản ánh ngữ âm địa phương nói riêng. Trường hợp Nguyễn Văn Thới, tuy ông không học hành đỗ đạt, nhưng là một tác giả nổi tiếng ở vùng lục tỉnh với bộ sách *Kim cổ kỳ quan*. Chữ Nôm ghi âm trong *Kim cổ kỳ quan* phản ánh khá toàn diện đặc điểm ngữ âm Nam Bộ, là đối tượng cần được tiếp tục quan tâm nghiên cứu nhiều hơn. Nghiên cứu chữ Nôm Nam Bộ không chỉ thiết thực góp phần giúp người đọc văn bản Nôm ở đây thuận lợi, tránh sai sót đáng tiếc, mà còn góp phần xác định một nét đặc trưng văn hoá độc đáo vùng Nam Bộ. Chữ Nôm địa phương Nam Bộ còn nhiều vấn đề đáng được quan tâm, lưu ý khác, như chữ Nôm ghi từ địa phương, tên người, tên đất Nam Bộ, hoặc một số cách viết đặc biệt, rất khó đọc, khó đoán... cần được tiếp tục nghiên cứu. □

CHÚ THÍCH

(*) Nguyễn Ngọc Quận: TS., Giảng viên khoa Văn học Trường ĐH KHXH và NV TP.HCM.

(1) Về thời kỳ ra đời, thời kỳ suy tàn của chữ Nôm, có một số ý kiến khác nhau, như Lê Văn Quán: Chữ Nôm ra đời khoảng thế kỷ thứ VIII-IX (Lê Văn Quán, 1991: 69), Nguyễn Tài Cẩn: Chữ Nôm xuất hiện không thể sớm hơn giai đoạn Lý Trần (Nguyễn Tài Cẩn, 1985: 228), ở đây chúng tôi theo quan điểm của Nguyễn Khuê (2009: 22, 26).

(2) Ý kiến này của Nguyễn Quảng Tuân không thuyết phục, thiếu căn cứ, vì nước ta chưa hề có chuẩn về chính âm khi nói tiếng Việt và chính tả khi viết chữ Nôm.

(3) Z có giá trị được ghi trong chính tả bằng *gi*, còn ký tự j để ghi hiện tượng ngạc hoá mạnh được A. de Rhodes ghi lại bằng -ẽ- sau ð và d, ví dụ ðẽào (vào), đếp (dép)... (Hoàng Thị Châu, 2004: 137, 142). Tiền thân của một bộ phận đơn vị từ vựng với phụ âm đầu [v] ngày nay như "vào", "vinh váo", "vợ", "vui vẻ"... vốn có nguồn gốc từ phụ âm [b] mà A. de Rhodes đã ghi nhận trong Từ điển *Việt-Bồ-La* (1651) với cách viết tương ứng trong từ điển này là "bẽào", "bình báo", "bợ", "bui bẽ"... thì phụ âm [b] cũng là một phụ âm môi rất gần với [v]. Phụ âm [b] được A. de Rhodes miêu tả là "phát âm gần giống như ð Hy-lạp, thí dụ "bẽào" (vào), tuy nhiên nó không hoàn toàn giống với "V" phụ âm của chúng ta, mà phải phát âm, ít cứng hơn một chút và ngay trong chính lúc mở môi, dường như là chữ thực sự thuộc môi, giống như người Hebraci (Do Thái) nói, chứ không phải chữ thuộc răng" (Alexandre de Rhodes, 1991: 6).

(4) Cách ghi mở đóng ngoặc vuông như [d-], [gi-]... là thể hiện chữ viết Quốc ngữ hiện nay, còn ghi với hai gạch chéo hai bên như /z/ là cách ghi âm vị học.

(5) Âm vị /-ŋ/ bao gồm cả trường hợp âm cuối được ghi bằng Quốc ngữ [-ng] (như [lãng xãng]) lẫn [-nh] (như [linh kinh]).

(6) /ɸ/ là phụ âm tắc thanh hầu, không được thể hiện trên chính tả, ví dụ: *ai oi*.

(7) /-u-/ là một cách ghi khác của âm đệm /-w-/.

(8) Ở ngữ cảnh đọc là *huê* (vinh *huê*) này, lẽ ra phải viết chữ Hán 華 có âm HV là "hoa" mà Nam Bộ thường đọc là *huê* (như trong các từ *Huê Kỳ*, *huê hồng*, *huê lợi*...), nhưng ở đây viết chữ 圭, âm HV: khuê. Chữ 圭 (khuê) thường ghi âm Nôm "quê" ("quê" là âm trung gian để ghi âm với *huê*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Hữu Nghĩa. 1993. *Kim Thạch kỳ duyên*, văn bản Nôm, in trong *Bùi Hữu Nghĩa và Kim Thạch kỳ duyên* của Nguyễn Q. Thắng (phiên âm và khảo đính). Hà Nội: Nxb. Văn học.

2. De Rhodes, Alexandre. 1991. *Từ điển An Nam-Lusitan-La Tinh* (Thường gọi là *Từ điển Việt-Bồ-La*), bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội (đối chiếu nguyên bản *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, Rome, 1651).

3. Đinh Lê Thu - Nguyễn Văn Huệ. 1998. *Cơ cấu ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
4. Hoàng Thị Châu. 2004. *Phương ngữ học tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Lê Văn Quán. 1981. *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Nguyễn Khuê. 2009. *Chữ Nôm cơ sở và nâng cao*. TPHCM: Nxb. Đại học Quốc gia TPHCM.
7. Nguyễn Ngọc Quận. 2018. "Kim cổ kỳ quan, bộ thơ Nôm độc đáo ở miền Tây Nam Bộ", *Tạp chí Xưa & Nay*, số 496, tháng 6/2018.
8. Nguyễn Quảng Tuân. 2008. "Mấy nhận xét về cách viết chữ Nôm ở miền Nam trong truyện *Lục Vân Tiên*" đọc tại Hội nghị Nôm học, Đại học Temple, Hoa Kỳ, năm 2008, trang web
https://www.cla.temple.edu/vietnamese_center/nomstudies/NgQuangTuan_LucVanTien_Nom.pdf.
9. Nguyễn Tài Cẩn (với sự cộng tác của N.V. Xtankêvich). 1985. *Một số vấn đề về chữ Nôm*. Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
10. Nguyễn Tài Cẩn. 1997. *Giáo trình Lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo). Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
11. Nguyễn Thị Lâm. 1993. "Chữ Nôm với ngữ âm địa phương Nam Bộ". *Tạp chí Hán Nôm*, số 2(15).
12. Nguyễn Văn Thới (khoảng 1900-1926), văn bản Nôm *Kim cổ kỳ quan* (gồm 9 quyển có tiêu đề riêng: *Kim cổ, Giác mê, Cáo thị, Vân Tiên, Ngồi buồn, Bồn tuồng, Thừa nhân, Tiền Giang, Kiếng Tiên*, tài liệu sưu tầm điền dã của Phòng Nghiên cứu Hán Nôm, Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia TPHCM).
13. Vũ Văn Kính. 1994. *Bảng tra chữ Nôm miền Nam*. Hội Ngôn ngữ học TPHCM xuất bản (Lưu hành nội bộ)./
